

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN AN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/LĐ-ST

Ngày: 11-4-2024

V/v tranh chấp lao động cá nhân giữa
người lao động và người sử dụng lao
động về bảo hiểm xã hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Hải

Bà Trần Thị Chiêm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Chăm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 4 và ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLST-LĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về “tranh chấp đòi tiền lương và bảo hiểm xã hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-LĐ ngày 20 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1988;

Cư trú tại: Số C Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1987; cư trú tại: Số H Đường C, Phường E, thành phố T, tỉnh Long An; là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 10/01/2024) (có mặt).

Bị đơn: Công ty cổ phần B (viết tắt Công ty B); Địa chỉ trụ sở: Số A, Tỉnh lộ 827, khu phố B, Phường G, thành phố T, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Cao M, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông M: Ông Nguyễn Văn T1; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 20/12/2023).

Cư trú tại: Số B Đường Đ, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt không lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội tỉnh L; địa chỉ trụ sở: Số H T tránh Quốc lộ A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần S – Chức vụ: Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tuấn D trình bày như sau:

Bà T là nhân viên của Công ty B với chức danh: nữ hộ sinh theo Hợp đồng lao động không xác định thời hạn ký ngày 03/8/2020. Căn cứ vấp Hợp đồng lao động, tổng lương của bà T được hưởng là 8.099.840 đồng/tháng chưa bao gồm công tác phí và phí đào tạo. Công ty B phải thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (viết tắt: BHXH/BHYT/BHTN) theo quy định của pháp luật.

Theo Quyết định số 6/QĐNV-BVTWWGLA ngày 03/01/2023, bà T chấm dứt Hợp đồng lao động với Công ty B kể từ ngày 01/01/2023. Căn cứ theo Quyết định thì bà T “được hưởng thu nhập và giải quyết chế độ quyền lợi liên quan (nếu có) tính hết ngày 31/12/2022”. Về bảo hiểm xã hội, mỗi tháng Công ty B đều trích 10,5% lương của bà T để đóng bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, theo tra cứu trên hệ thống phần mềm bảo hiểm xã hội VssID thì đến khi bà T nghỉ việc, Công ty B đã chậm đóng bảo hiểm xã hội cho bà T là 01 năm 09 tháng.

Sau đó, mặc dù bà T đã liên hệ trực tiếp nhiều lần với Công ty B để được giải quyết chế độ tiền lương và chế độ bảo hiểm xã hội nhưng Công ty B vẫn không chi trả chế độ cho bà T theo đúng quy định pháp luật.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Công ty B phải trả số tiền nợ lương gồm gốc và lãi là 38.058.511 đồng; nợ tiền bảo hiểm xã hội do chậm đóng là 01 năm 09 tháng; đồng thời hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại bản chính giấy tờ cho bà T.

Sau đó, bà T có văn bản rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà T chỉ khởi kiện yêu cầu Công ty B trả tiền lương còn nợ với số tiền gốc là 37.154.806 đồng, không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu trả lại bản chính giấy tờ cho người lao động. Ngày 29/3/2024, bà T có văn bản yêu cầu Công ty trả số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội là 02 năm 05 tháng theo xác nhận ngày 17/01/2024 của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh L.

Tại bản tự khai ngày 12/01/2024, đại diện bị đơn Công ty B do ông Nguyễn Văn T1 đại diện trình bày như sau: đề nghị Toà án xem xét tạo điều kiện cho Công ty B có thêm thời gian tái cơ cấu để có nguồn thanh toán các công nợ tồn đọng, đề nghị tạo điều kiện đến cuối tháng 3 năm 2024 để có phương án trả nợ.

Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải, nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên toà, nguyên đơn có mặt và trình bày như sau: Việc Phòng Lao động - Thương binh và xã hội thành phố T tiến hành hoà giải và lập biên bản hoà giải ngày 19/7/2023 không đúng quy định của pháp luật mặc dù phía người lao động không có văn bản uỷ quyền là thuộc trách nhiệm của Phòng Lao động - Thương binh và xã hội thành phố T, người lao động không nắm rõ quy định pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc Công ty B nợ tiền lương, bà T xin rút lại yêu cầu này để khởi kiện một vụ án khác khi đủ điều kiện theo quy định pháp luật. Bà T yêu cầu Bệnh viện B thực hiện đóng bảo

hiểm xã hội nói chung đối với số tiền còn nợ là 02 năm 05 tháng (không phải 01 năm 09 tháng), tổng cộng là 23.093.787 đồng và phải chịu lãi chậm đóng theo quy định. Đến hiện nay, Công ty B vẫn chưa chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà T, do đó buộc Công ty B phải chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà T đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; việc xác định thẩm quyền, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ của Tòa án từ khi thụ lý và trong quá trình xét xử tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đại diện bị đơn vắng mặt không lý do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa bà T và Công ty B có xác lập Hợp đồng lao động không thời hạn vào ngày 03/8/2020, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày 01/01/2023, bà T xác định không có tranh chấp gì về hợp đồng lao động. Tại phiên tòa, bà T đề nghị rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà Công ty B còn nợ tiền lương là 37.154.806 đồng, vẫn giữ nguyên yêu cầu đối với số tiền nợ bảo hiểm xã hội và chốt sổ bảo hiểm xã hội; đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với tranh chấp về tiền lương do nguyên đơn rút đơn khởi kiện. Về tiền bảo hiểm xã hội, căn cứ văn bản số 127/BHXXH-PQLT-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh L xác định đến tháng 01/2023, Công ty B chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (viết tắt: BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN) của bà T thời hạn 02 năm 05 tháng với số tiền tạm tính là 23.092.787 đồng, trong đó tiền lãi chậm đóng là 3.847.182 đồng. Việc bị đơn chậm đóng bảo hiểm cho nguyên đơn đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được pháp luật bảo vệ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với Công ty B về số tiền nợ bảo hiểm xã hội và chốt sổ bảo hiểm xã hội là có căn cứ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đồng thời bị đơn phải chịu tiền án phí lao động theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Thanh T có đơn khởi kiện tranh chấp tiền lương và bảo hiểm xã hội đối với Công ty B có trụ sở tại Phường G, thành phố T, tỉnh Long An. Căn cứ Điều 32, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An có thẩm quyền xét xử sơ thẩm.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và nguyên đơn có mặt, đại diện bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về giới hạn của việc xét xử sơ thẩm:

[3.1] Bà Phạm Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ lương 37.154.806 đồng và yêu cầu đóng bảo hiểm xã hội với thời hạn 02 năm 05 tháng là 23.092.787 đồng đồng thời yêu cầu chốt bảo hiểm xã hội đối với Công ty B; bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với Công ty B về yêu cầu trả số tiền nợ lương 37.154.806 đồng, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp tiền bảo hiểm xã hội theo xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội đồng thời yêu cầu bị đơn hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định xét xử trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động và người sử dụng lao động về bảo hiểm xã hội”.

[3.2] Việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với Công ty B về yêu cầu trả số tiền nợ lương 37.154.806 đồng tại phiên tòa là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút tại phiên tòa.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty B đóng bảo hiểm xã hội và hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn, thấy rằng:

[4.1] Căn cứ văn bản trả lời số 127/BHXH-PQLT-ST ngày 17/01/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh L về cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ thể hiện: cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh L xác nhận bà Phạm Thị Thanh T có mã số BHXH 8013020155, chức danh là hộ sinh được Công ty B đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2022 (02 năm 05 tháng); đến tháng 01/2023, Công ty B chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của bà T với số tiền tạm tính là 23.092.787 đồng (trong đó, tiền lãi chậm đóng là 3.847.182 đồng).

[4.2] Tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định 115/2025/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội quy định “*Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động*”. Theo đó, việc Công ty B chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đồng thời chậm hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà T đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T được pháp luật bảo vệ, vi phạm Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 48 Bộ luật Lao động đồng thời đây là hành vi bị nghiêm cấm theo Điều 17 Luật Bảo hiểm xã hội.

[5] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với Công ty B về buộc đóng bảo hiểm xã hội và xác nhận thời gian đóng bảo hiểm cho bà T là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ: Buộc bị đơn Công ty B phải đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN và hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà T theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Lao động đồng thời phải chịu tiền lãi chậm đóng bảo hiểm quy định tại Khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[7] Án phí lao động sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị

đơn Công ty B phải chịu án phí là 03% trên số tiền phải trả cho nguyên đơn do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 32, 35, 39, 244, 147, 271 và 273, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Lao động; Điều 17, 18, 19, 21, 22, 23, 85, 86, 122 Luật Bảo hiểm xã hội; Điều 13, Điều 14, Điều 15 Luật Bảo hiểm y tế; Điều 44 Luật Việc làm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và tiêu mục 1.5 mục 1 Phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T về “tranh chấp tiền lương” với Công ty B do nguyên đơn rút đơn khởi kiện tại phiên tòa. Bà Phạm Thị Thanh T được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với Công ty B về việc “tranh chấp bảo hiểm xã hội”.

Buộc Công ty B phải đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN cho bà Phạm Thị Thanh T, mã số BHXH 8013020155 từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2022 với số tiền là 23.092.787 đồng (trong đó, tiền lãi chậm đóng tạm tính là 3.847.182 đồng) đồng thời phải hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà T.

Công ty cổ phần B còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm đóng các khoản bảo hiểm trên cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An với mức lãi suất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tương ứng với thời gian chậm đóng.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bị đơn Công ty B chịu toàn bộ án phí lao động sơ thẩm là 692.784 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Nguyên đơn được miễn tạm ứng án phí nên không phải hoàn trả.

4. Về hướng dẫn thi hành án:

- Bản án có hiệu lực thi hành ngay theo Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THA tp. Tân An;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HS vụ án, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Toàn Vẹn